CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.6%	-23.9%	-17.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	-0.29 (Caa2) Nguy hiểm

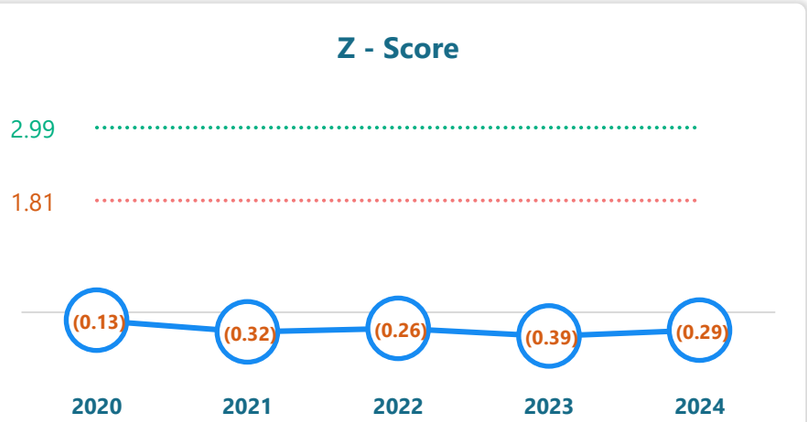
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	-1.62 (Ca) Nguy hiểm

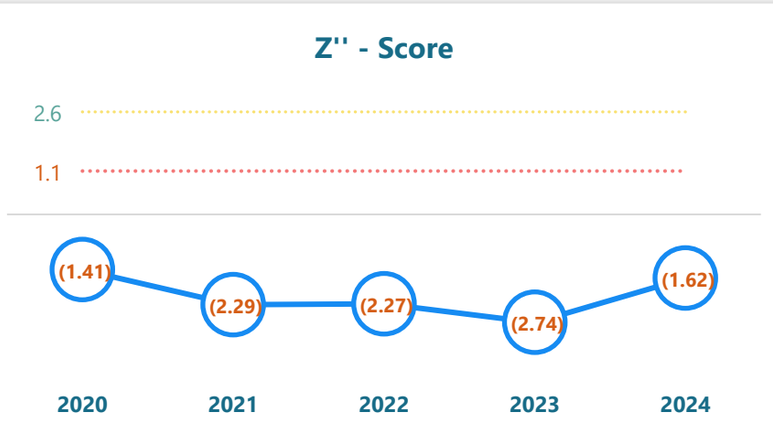
DT thuần — *2024*: 126 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 23.0 ▼ 15.4%

LN sau thuế — *2024*: -1.96 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 2.29 ▼ 692%

ROE — 2024: -4.2%; +/- YoY ▼ 4.1%

ROA — 2024: -0.2%; +/- YoY ▼ 0.2%





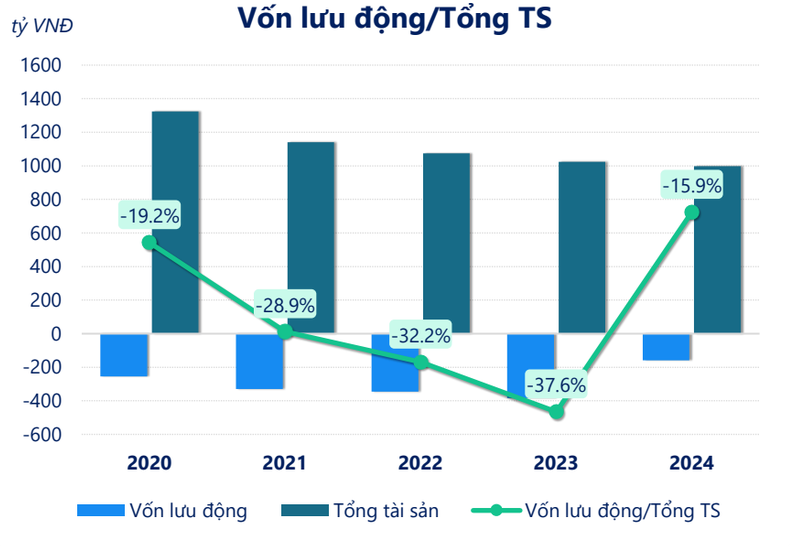
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là -0.29 < 1.81**, cho thấy **SD3** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

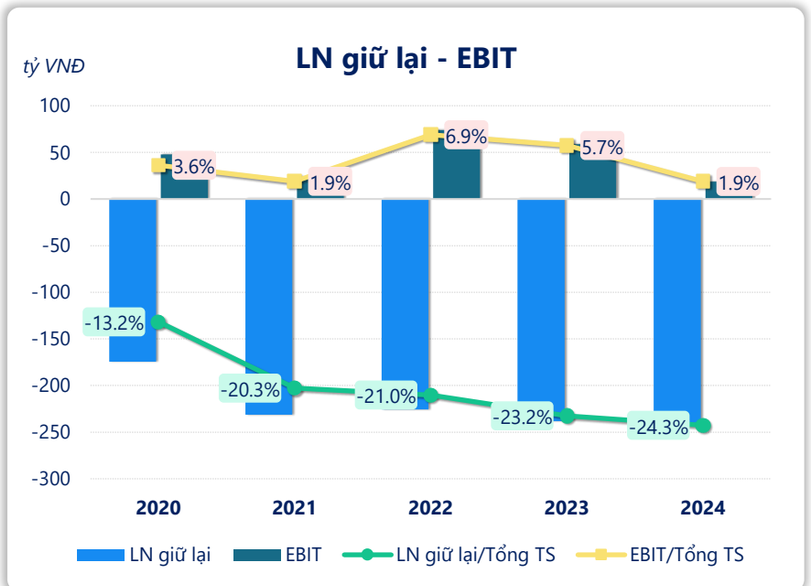
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SD3** năm **2024** đạt **-1.62**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **SD3** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.4%** chỉ còn **125.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 692%** chỉ còn **-1.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.18% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

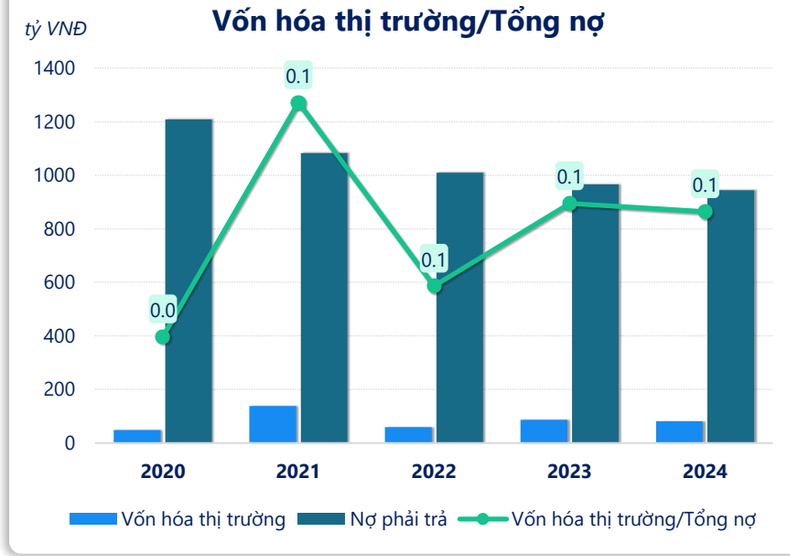


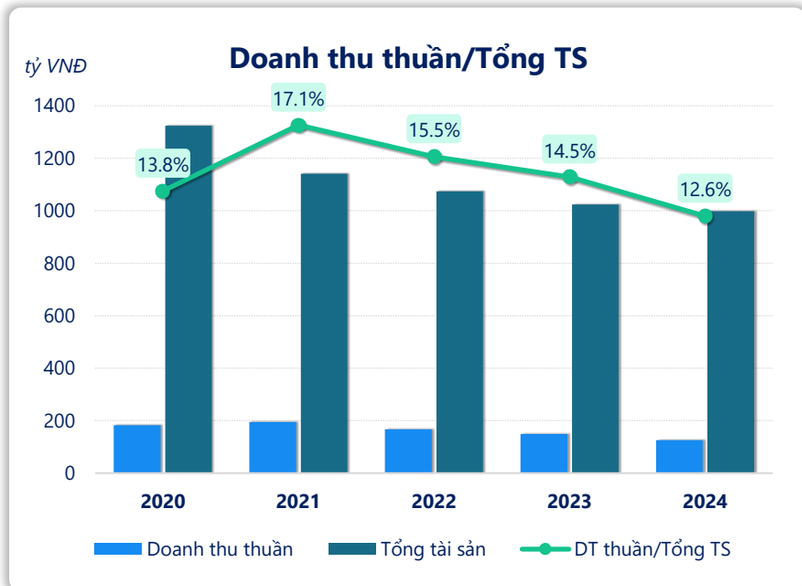


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,001**	**1,024**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	368	395	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	27.0	25.4	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	185	228	-18.8%
Hàng tồn kho	155	137	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	4.92	-88.2%
Tài sản dài hạn	**633**	**629**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	2.25	0	
Tài sản cố định	519	555	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.6	48.2	58.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.96	5.05	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	**29.9**	**19.9**	**49.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	945	966	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**799**	**780**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	411	412	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	120	126	-5.2%
Nợ dài hạn	146	186	-21.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	146	186	-21.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55.4**	**57.6**	**-3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**55.4**	**57.6**	**-3.9%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**183**	**194**	**167**	**149**	**126**
Giá vốn hàng bán	112	152	74.7	71.6	55.3
Lợi nhuận gộp	**71.1**	**43.0**	**91.9**	**77.0**	**70.4**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.15	0.04	0.13	0.08
Chi phí TC	46.2	75.4	63.3	57.4	18.5
Chi phí lãi vay	**46.2**	**75.4**	**63.3**	**56.6**	**18.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.6	20.1	18.6	17.6	40.9
LN thuần từ HĐKD	**2.25**	**-52.4**	**9.98**	**2.03**	**11.1**
Lợi nhuận khác	-0.60	-1.31	0.73	0.17	-10.7
LN trước thuế	**1.65**	**-53.8**	**10.7**	**2.20**	**0.35**
Lợi nhuận sau thuế	**0.27**	**-55.6**	**8.29**	**0.33**	**-1.96**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.03**	**-55.9**	**7.80**	**-0.02**	**-2.32**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.2	144	91.7	46.7	69.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.77	-5.06	1.96	-11.5	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.5	-127	-96.3	-27.3	-41.6
Tiền đầu kỳ	4.43	8.44	20.2	17.5	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	**4.01**	**11.8**	**-2.71**	**7.86**	**1.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	8.44	20.2	17.5	25.4	26.5